

CHÍNH PHỦSố: **98** /NQ-CP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hà Nội, ngày **17** tháng **7** năm 2018**NGHỊ QUYẾT****Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Định****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 03/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2018, Công văn số 1627/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018, Công văn số 2375/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 và Công văn số 3498/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (**)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	441.618	72,99	511.146	670	511.816	84,35
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	53.347	8,82	51.002	1.253	52.255	8,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	44.673	7,38	43.781	2.887	46.668	7,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.163	7,63		42.122	42.122	6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.959	5,28		30.310	30.310	4,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	150.042	24,80	192.910	-5.937	186.973	31,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	23.828	3,94	27.595	5.218	32.813	5,30
1.6	Đất rừng sản xuất	132.891	21,96	160.323		160.323	26,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	0,45	2.686	496	3.182	0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (**)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối	191	0,03	191	9	200	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	69.452	11,48	90.560	-1.290	89.270	14,7
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6.392	1,06	7.527		7.527	1,24
2.2	Đất an ninh	910	0,15	942		942	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	1.974	0,33	4.101	12	4.113	0,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.151	0,19		1.929	1.929	0,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				3.281	3.281	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	957	0,16		1.863	1.863	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	582	0,10		1.030	1.030	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.603	2,74	24.004	3.325	27.329	4,60
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	169	0,03	459		459	0,02
	- Đất cơ sở y tế	125	0,02	154	11	165	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	740	0,12	1.024	11	1.035	0,17
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	156	0,03	688		688	0,11
2.9	Đất có di tích, danh thắng	80	0,01	272	95	367	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40	0,01	359	13	372	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.371	1,05		7.801	7.801	1,29
2.12	Đất ở tại đô thị	1.734	0,29	2.752	776	3.528	0,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	286	0,05		218	218	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				69	69	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	165	0,03		220	220	0,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.810	0,96		5.638	5.638	0,93
3	Đất chưa sử dụng	93.988	15,53	4.914	619	5.533	0,95
4	Đất khu kinh tế *			12.000	2.308	14.308	
5	Đất đô thị *	7.060		23.995	33.153	57.148	

Ghi chú: (*) Không cộng vào diện tích tự nhiên

(**) không bao gồm diện tích đất đang có sự chồng lấn, chưa thống nhất về địa giới hành chính của tỉnh Bình Định với tỉnh Phú Yên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19.203	3.711	15.492	3.173	3.308	3.080	2.497	3.434
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.288	654	2.634	611	554	409	440	620
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.694	654	2.040	515	383	308	406	428
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.157	931	4.226	689	1.017	725	776	1.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.977	1.118	4.859	643	1.155	1.195	764	1.102
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.066	397	669	229	80	213	16	131
1.5	Đất rừng đặc dụng	108		108	16	10	20	62	
1.6	Đất rừng sản xuất	3.084	480	2.604	805	452	453	398	496
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	484	132	352	167	40	61	28	57
1.8	Đất làm muối	23		23			5	10	8
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34.823	25.614	9.209	1.045	2.218	1.350	1.399	3.197
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	259	106	153	1	19	29	38	66
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	9	9						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	21	11	10					10
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	347	16	331	104	50	50	49	78
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4.283	3.601	682	20	662			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.763	1.418	1.345	439	274	15	18	599
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	218	116	102	34	2	4		62

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	79.585	65.014	14.571	91	2.551	3.073	3.258	5.598
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	75	71	4	4				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4		4	4				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.019	2.669	350	1	11	102	6	230
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.403	3.200	203	5	107		3	88
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.446	30.786	5.660		1.156	985	1.218	2.301
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.586	3.196	5.390		780	988	1.317	2.305
1.6	Đất rừng sản xuất	27.592	25.048	2.544		421	895	662	566
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	344	35	309	68	56	103	52	30
1.8	Đất làm muối	9	9						
2	Đất phi nông nghiệp	4.650	1.743	2.907	449	549	453	412	1.044
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	88	17	71	5		11	31	24
2.2	Đất an ninh	2	1	1	0,5		0,5		
2.3	Đất khu công nghiệp	629	335	294		217	45	32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	190		190	17	12	22	72	67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	212	2	210	59	1	11	79	60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48		48	9		2		37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.019	669	350	121	130	30	20	49
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.519	454	1.065	100	99	213	91	562
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7		7	4				3
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26		26	9	2	2	3	10
2.11	Đất ở tại nông thôn	241	157	84	34	8	15	10	17
2.12	Đất ở tại đô thị	82	17	65	7	4	9	10	35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1	1	0,5	0,5			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20	20						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	32	32						
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102	38	64	34	6	6	7	11

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xác lập ngày 08 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bố diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch (**)				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	512.876	509.604	508.847	508.628	509.383	511.816
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	55.422	54.812	54.193	53.686	53.115	52.255
	- Đất chuyên trồng lúa nước	48.219	47.706	47.323	47.015	46.607	46.668
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	48.081	46.986	45.592	44.533	43.259	42.122
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.450	34.648	34.282	32.936	31.786	30.310
1.4	Đất rừng phòng hộ	184.631	184.380	184.374	184.423	185.460	186.973
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.488	27.472	28.345	29.313	30.568	32.813
1.6	Đất rừng sản xuất	157.380	156.135	156.681	158.032	159.206	160.323
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.791	2.889	2.956	3.047	3.121	3.182
1.8	Đất làm muối	223	223	223	218	208	200
2	Đất phi nông nghiệp	71.014	74.544	78.401	82.147	85.062	89.270
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6.380	6.764	6.946	7.315	7.455	7.527
2.2	Đất an ninh	923	943	960	934	935	942
2.3	Đất khu công nghiệp	2.071	2.071	3.595	3.745	4.113	4.113
2.4	Đất cụm công nghiệp	952	1.205	1.332	1.575	1.806	1.929
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.182	1.849	1.932	2.189	2.733	3.281
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.426	1.475	1.517	1.649	1.699	1.863
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	579	751	881	937	970	1.030
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.930	21.196	22.221	24.025	24.887	27.329
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	91	94	110	119	126	459
	- Đất cơ sở y tế	126	136	143	157	160	165
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	761	814	869	902	988	1.035
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	175	253	377	523	551	688

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch (**)				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017 (*)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.9	Đất có di tích, danh thắng	249	271	283	298	314	367
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	128	232	249	293	314	372
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.040	7.349	7.450	7.552	7.661	7.801
2.12	Đất ở tại đô thị	2.171	2.383	2.651	2.989	3.182	3.528
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	150	165	170	202	214	218
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	58	62	69	69	70	69
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	223	224	226	226	226	220
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.244	5.466	5.508	5.541	5.600	5.638
3	Đất chưa sử dụng	23.244	22.472	19.372	15.845	12.175	5.534
4	Đất khu kinh tế	11.061	11.061	11.061	13.369	13.369	14.308
5	Đất đô thị	32.633	32.633	32.633	32.633	32.633	57.148

Ghi chú: () Diện tích đã thực hiện.*

*(**) không bao gồm diện tích đất đang có sự chồng lấn, chưa thống nhất về địa giới hành chính của tỉnh Bình Định với tỉnh Phú Yên*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Bình Định;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). **62**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc